LPQT

2266

HIỆP ĐỊNH

GIỮA
CHÍNH PHỦ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
VÀ
CHÍNH PHỦ LIÊN BANG NGA
VỀ VIỆC CUNG CẤP TÍN DỤNG NHÀ NƯỚC
CHO CHÍNH PHỦ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỂ TÀI TRỢ CHO VIỆC HỖ TRỢ XÂY DỰNG CÁC NHÀ MÁY THUỶ
ĐIỆN TRÊN LÃNH THỔ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Chính phủ Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Liên bang Nga, sau đây được gọi là "hai Bên",

Nhằm mục đích tiếp tục củng cố và phát triển tình hữu nghị giữa hai nước và phát triển hợp tác kinh tế thương mại hai bên cùng có lợi,

Để thực hiện các dự án hỗ trợ phát triển tổ hợp năng lượng của Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam,

Đã thoả thuận như sau:

Điều 1

Chính phủ Liên bang Nga cung cấp cho Chính phủ Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoản tín dụng nhà nước với số tiền không quá 100 triệu Đô la Mỹ (USD) để tài trợ cho việc nhập thiết bị và hàng hoá sản xuất tại Liên bang Nga, cho các công việc và dịch vụ do các tổ chức của Nga thực hiện liên quan đến việc nhập hàng nêu trên cho các công trình nhà máy thuỷ điện Plâykrông và Sêsan 3.

Điều 2

1. Khoản tín dụng nêu tại Điều 1 Hiệp định này được Bên Việt Nam sử dụng từ năm 2002 đến năm 2007 để chi trả cho việc cung cấp thiết bị, công việc và dịch vụ nêu tại Điều 1 của Hiệp định này do các tổ chức Nga được Bên Nga uỷ quyền thực hiện.

2. Hình thức thư tín dụng được áp dụng trong việc thanh toán cho việc cung cấp thiết bị, các công việc hoặc dịch vụ nêu tại Điều 1 của Hiệp định này.

3. Ngày giải ngân khoản tín dụng là ngày thanh toán theo thư tín dụng phù hợp với các điều kiện của hợp đồng.

Điều 3

Bên Việt Nam hoàn trả số tiền đã sử dụng từ khoản tín dụng được cấp phù hợp với Điều 1 của Hiệp định này bằng cách chuyển tiền bằng Đô la Mỹ (USD) thành 16 bán niên bằng nhau từ năm 2008 đến 2015, vào 15 tháng 1 và 15 tháng 7 hàng năm, trong đó kỳ trả nợ đầu tiên vào 15 tháng 1 năm 2008.

Điều 4

1. Bên Việt Nam trả lãi cho khoản tín dụng với lãi suất 4,25%/năm.

2. Lãi cho khoản tín dụng được tính cho thời kỳ 6 tháng kể từ ngày rút khoản tiền tương ứng từ khoản tín dụng và được Bên Việt Nam thanh toán bằng tiền Đô la Mỹ (USD) vào ngày 15 tháng 1 và 15 tháng 7 hàng năm, trong đó khoản trả lãi cuối cùng được thực hiện cùng với khoản trả gốc cuối cùng.

3. Lãi cho khoản tín dụng được tính trên cơ sở số ngày thực tế đã sử dụng tín dụng với một năm là 365 ngày (cơ sở 365/365).

Điều 5

1. Trong trường hợp bất cứ khoản trả gốc và/hoặc lãi nêu tại các Điều 3 và 4 của Hiệp định này không được thực hiện trong vòng 15 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán tương ứng, khoản nợ đó sẽ bị coi là quá hạn và chịu lãi phạt 5,25%/năm tính từ ngày phát sinh khoản nợ quá hạn cho đến khi khoản nợ đó được trả đầy đủ.

2. Trong trường hợp chậm trả nợ gốc và/hoặc lãi, kể cả lãi phạt nêu tại Khoản 1 của Điều này, Bên Nga có quyền ngừng việc tiếp tục sử dụng khoản tín dụng được cấp cho Bên Việt Nam theo quy định tại Điều 1 của Hiệp định này.

3. Nếu việc quá hạn vượt quá 180 ngày, Bên Nga có quyền tuyên bố toàn bộ số nợ chưa thanh toán lập tức đến hạn và bắt đầu tính lãi phạt theo mức lãi suất quy định tại Khoản 1 của Điều này trên số nợ đó.

Điều 6

1. Mọi khoản tiền mà Bên Việt Nam phải hoàn trả theo quy định tại Hiệp định này không chịu bất cứ một khoản thuế nào và phải được hoàn trả mà không chịu bất cứ sự hạn chế, khấu trừ, trưng thu hoặc giữ lại để đền bù.

2. Trong trường hợp Bên Việt Nam trả từng phần khoản nợ đến hạn, khoản tiền trả cho Bên Nga sẽ được sử dụng theo thứ tự như sau:

a) Trả lãi quá hạn;
b) Trả lãi theo quy định tại Hiệp định này;
c) Trả nợ gốc.

Điều 7

Để theo dõi kế toán việc sử dụng, thanh toán và phục vụ khoản tín dụng được cung cấp phù hợp với Hiệp định này, Bên Việt Nam uỷ quyền cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Bên Nga uỷ quyền cho Ngân hàng hoạt động kinh tế đối ngoại Liên Xô ký thoả thuận về trình tự hạch toán theo Hiệp định này. Các ngân hàng được hai Bên uỷ quyền sẽ có những biện pháp thuộc thẩm quyền để thực hiện việc hạch toán chính xác và kịp thời đối với khoản tín dụng.

Điều 8

Các tổ chức Việt Nam và Nga sẽ ký các hợp đồng, trong đó quy định số lượng, thời hạn, giá và các điều kiện cụ thể về hợp tác khác trong khuôn khổ Hiệp định này. Các hợp đồng được coi là có hiệu lực khi được các cơ quan có thẩm quyền của hai Bên thông qua.

Tuyên bố của Bên Việt Nam về việc chấp nhận thanh toán cho các hợp đồng sẽ do Bộ Tài chính Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam phát hành theo mẫu tương ứng nêu tại Phụ lục 1 và chuyển cho Bộ Tài chính Liên bang Nga.

Bản xác nhận của Bên Nga về việc chấp nhận thanh toán cho các hợp đồng do Bộ Tài chính Liên bang Nga phát hành theo mẫu tương ứng nêu tại Phụ lục 2 và chuyển cho Bộ Tài chính Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 9

Các điều khoản quy định tại Hiệp định này do các cơ quan sau thực hiện :

Bên Việt Nam — Bộ Tài chính Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Bên Nga — Bộ Tài chính Liên bang Nga.

Điều 10

1. Các tranh chấp có thể phát sinh giữa các tổ chức Việt Nam và Nga trong quá trình thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng trong khuôn khổ thực hiện Hiệp định này sẽ được giải quyết phù hợp với các điều kiện quy định trong hợp đồng được ký kết phù hợp với Điều 8 của Hiệp định này.

2. Nếu phát sinh bất đồng giữa các tổ chức Việt Nam và Nga về các vấn đề phát sinh từ Hiệp định này hoặc liên quan đến việc thực hiện Hiệp định, hai Bên sẽ nhanh chóng tiến hành trao đổi và đàm phán và nỗ lực để đạt được giải pháp xử lý chung.

Điều 11

Hiệp định này có hiệu lực kể từ ngày có thông báo cuối cùng bằng văn bản về việc hai Bên đã hoàn tất các thủ tục nội bộ cần thiết để Hiệp định có hiệu lực và có hiệu lực cho đến khi mọi nghĩa vụ theo Hiệp định này đã được hoàn tất.

Làm tại Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2002 thành hai bản, mỗi bản bằng tiếng Việt và tiếng Nga, cả hai văn bản đều có giá trị như nhau.

THAY MẶT CHÍNH PHỦ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM	THAY MẶT CHÍNH PHỦ LIÊN BANG NGA
Lê Thị Băng Tâm Thứ trưởng Bộ Tài chính	V. A. Tkernukhin Thứ trưởng Bộ Tài chính

PHỤ LỤC 2

đính kèm Hiệp định giữa Chính phủ Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam
và Chính phủ Liên bang Nga
về việc cung cấp tín dụng Nhà nước cho
Chính phủ Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam
để tài trợ cho việc hỗ trợ xây dựng các nhà máy thuỷ điện trên lãnh thổ
Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ngày . . . . . ./2002

Bộ Tài chính Liên bang Nga

THƯ - CHẤP NHẬN

Liên quan đến Thư - Tuyên bố của Bộ Tài chính Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ngày ... thay mặt cho Chính phủ Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Bộ Tài chính Liên bang Nga, thay mặt cho Chính phủ Liên bang Nga, bằng thư này xác nhận rằng hợp đồng số .. ngày ... ký giữa công ty ... (tên đầy đủ, địa chỉ đăng ký) và tổ chức Nga ... (tên đầy đủ, địa chỉ đăng ký) với số tiền ... Đô la Mỹ (USD) là đối tượng thanh toán theo Hiệp định giữa Chính phủ Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Liên bang Nga về việc cung cấp tín dụng nhà nước cho Chính phủ Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam để tài trợ cho việc hỗ trợ xây dựng các nhà máy thuỷ điện trên lãnh thổ Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ngày . . . . . ./2002, và hiệu lực của các điều khoản của Hiệp định này sẽ được áp dụng cho hợp đồng trên.

PHỤ LỤC 1

đính kèm Hiệp định giữa Chính phủ Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam
và Chính phủ Liên bang Nga
về việc cung cấp tín dụng nhà nước cho
Chính phủ Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam
để tài trợ cho việc hỗ trợ xây dựng các nhà máy thuỷ điện trên lãnh thổ
Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ngày . . . . . ./2002

THƯ - TUYÊN BỐ

Bằng thư này, Bộ Tài chính Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thay mặt cho Chính phủ Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đề nghị để hợp đồng số ... ngày .... ký giữa công ty ... (tên đầy đủ, địa chỉ đăng ký) và tổ chức Nga ... (tên đầy đủ, địa chỉ đăng ký) với số tiền ... Đô la Mỹ (USD) là đối tượng thanh toán theo Hiệp định giữa Chính phủ Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Liên bang Nga về việc cung cấp tín dụng nhà nước cho Chính phủ Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam để tài trợ cho việc hỗ trợ xây dựng các nhà máy thuỷ điện trên lãnh thổ Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ngày . . . . . .2002, và hiệu lực của các điều khoản của Hiệp định này sẽ được áp dụng cho hợp đồng trên.

Đề nghị khẳng định sự đồng ý của Ông (Bà) chấp nhận hợp đồng trên được thanh toán theo Hiệp định đã nêu.

СОГЛАШЕНИЕ

между Правительством Социалистической Республики Вьетнам и Правительством Российской Федерации о предоставлении Правительству Социалистической Республики Вьетнам государственного кредита для финансирования содействия в строительстве на территории Социалистической Республики Вьетнам гидроэлектростанций

Правительство Социалистической Республики Вьетнам и Правительство Российской Федерации, именуемые в дальнейшем Сторонами,

в целях дальнейшего развития и укрепления дружественных отношений между двумя странами и развития взаимовыгодного торгово-экономического сотрудничества,

для реализации проектов содействия развитию энергетического комплекса Социалистической Республики Вьетнам

согласились о нижеследующем:

Статья 1

Правительство Российской Федерации предоставляет Правительству Социалистической Республики Вьетнам государственный кредит в размере до 100 млн. долларов США для финансирования поставок российского оборудования и товаров, изготавливаемых в Российской Федерации, выполнения российскими организациями работ и оказания ими услуг, связанных с этими поставками, для строительства ГЭС "Плейкронг" и "Сесан 3".

Статья 2

1. Предоставленный кредит, указанный в статье 1 настоящего Соглашения, используется Вьетнамской Стороной в 2002 - 2007 гг. для оплаты стоимости поставок, работ и услуг, указанных в статье 1 настоящего Соглашения, осуществляемых российскими организациями, уполномоченными Российской Стороной.

СОГЛАШЕНИЕ

между Правительством Социалистической Республики Вьетнам и Правительством Российской Федерации о предоставлении Правительству Социалистической Республики Вьетнам государственного кредита для финансирования содействия в строительстве на территории Социалистической Республики Вьетнам гидроэлектростанций

Правительство Социалистической Республики Вьетнам и Правительство Российской Федерации, именуемые в дальнейшем Сторонами,

в целях дальнейшего развития и укрепления дружественных отношений между двумя странами и развития взаимовыгодного торгово-экономического сотрудничества,

для реализации проектов содействия развитию энергетического комплекса Социалистической Республики Вьетнам

согласились о нижеследующем:

Статья 1

Правительство Российской Федерации предоставляет Правительству Социалистической Республики Вьетнам государственный кредит в размере до 100 млн. долларов США для финансирования поставок российского оборудования и товаров, изготавливаемых в Российской Федерации, выполнения российскими организациями работ и оказания ими услуг, связанных с этими поставками, для строительства ГЭС "Плейкронг" и "Сесан 3".

Статья 2

1. Предоставленный кредит, указанный в статье 1 настоящего Соглашения, используется Вьетнамской Стороной в 2002 - 2007 гг. для оплаты стоимости поставок, работ и услуг, указанных в статье 1 настоящего Соглашения, осуществляемых российскими организациями, уполномоченными Российской Стороной на конкурсной основе.

2. При расчетах за поставки оборудования, проведение работ и оказание услуг в соответствии со статьей 1 настоящего Соглашения используется аккредитивная форма расчетов.

3. Датой использования кредита считается дата платежа по аккредитиву в соответствии с условиями контрактов.

Статья 3

Вьетнамская Сторона погашает использованные суммы кредита, предоставленного в соответствии со статьей 1 настоящего Соглашения, путем перевода средств в долларах США 16 равными полугодовыми долями в течение 2008 - 2015 гг., 15 января и 15 июля каждого года, причем первый платеж будет осуществлен 15 января 2008 года.

Статья 4

1. Вьетнамская Сторона оплачивает проценты за пользование кредитом по ставке 4,25 процентов годовых.

2. Проценты за пользование кредитом начисляются с даты использования соответствующей части кредита за шестимесячный период и уплачиваются Вьетнамской Стороной в долларах США 15 января и 15 июля каждого года, при этом последний платеж процентов производится одновременно с последним платежом в погашение основного долга.

3. Проценты по кредиту начисляются за фактическое количество дней использования кредита, истекших в 365-дневном году (база 365/365).

Статья 5

1. В случае если любой платеж в погашение основного долга и/ или уплату процентов, указанных в статьях 3 и 4 настоящего Соглашения, не произведен в течение 15 календарных дней от соответствующей даты платежа, эта задолженность объявляется просроченной и на нее начисляются проценты по ставке 5,25 процентов годовых со дня возникновения просроченной задолженности до даты полного погашения этой задолженности включительно.

2. В случае задержки платежей в погашение основного долга и/или уплату процентов, включая проценты, предусмотренные пунктом 1 настоящей статьи, Российская Сторона имеет право приостановить дальнейшее использование Вьетнамской Стороной кредита, предоставленного в соответствии со статьей 1 настоящего Соглашения.

3. Если просрочка платежей будет превышать 180 дней, то Российская Сторона имеет право объявить всю оставшуюся непогашенной задолженность срочной к погашению, и на эту задолженность начинают начисляться проценты по ставке, указанной в пункте 1 настоящей статьи.

Статья 6

1. Все суммы, подлежащие выплате Вьетнамской Стороной в соответствии с настоящим Соглашением, не должны быть обременены какими бы то ни было налогами и должны выплачиваться без всяких ограничений, вычетов, изъятий или компенсационных удержаний.

2. В случае частичной уплаты Вьетнамской Стороной подлежащей погашению задолженности, поступающие в пользу Российской Стороны суммы используются в следующей очередности:

уплата процентов на просроченную задолженность;

уплата начисленных процентов по настоящему Соглашению;

погашение основного долга.

Статья 7

В целях учета использования, погашения и обслуживания кредита, предоставленного в соответствии с настоящим Соглашением, Банк для инвестиций и развития Вьетнама, уполномоченный Вьетнамской Стороной, и Банк внешнеэкономической деятельности СССР, уполномоченный Российской Стороной, заключат соглашение о порядке учета и расчетов по настоящему Соглашению. Указанные банки Сторон примут все зависящие от них меры для точного и своевременного осуществления расчетов по кредиту.

Статья 8

Вьетнамские и российские организации заключат между собой контракты, в которых определят объемы, сроки, цены и другие конкретные условия сотрудничества в рамках настоящего Соглашения. При этом контракты считаются заключенными после одобрения их компетентными органами Сторон.

Заявления Вьетнамской Стороны о принятии контрактов к финансированию оформляются Министерством финансов Социалистической Республики Вьетнам по соответствующей форме (Приложение № 1) и передаются Министерству финансов Российской Федерации.

Подтверждение Российской Стороны о принятии контрактов к финансированию выдается Министерством финансов Российской Федерации по соответствующей форме (Приложение № 2) и направляется Министерству финансов Социалистической Республики Вьетнам.

Статья 9

Реализация положений настоящего Соглашения возлагается на:

с Вьетнамской Стороны - Министерство финансов Социалистической Республики Вьетнам;

с Российской Стороны - Министерство финансов Российской Федерации.

Статья 10

1. Спорные вопросы, которые могут возникнуть между вьетнамскими и российскими организациями в процессе выполнения контрактных обязательств в рамках реализации настоящего Соглашения, разрешаются в соответствии с условиями, предусмотренными в контрактах, заключенных в соответствии со статьей 8 настоящего Соглашения.

2. В случае возникновения каких-либо разногласий между вьетнамскими и российскими организациями по вопросам, вытекающим из настоящего Соглашения или связанным с его выполнением, Стороны незамедлительно проводят друг с другом консультации и переговоры и прилагают усилия к достижению взаимного урегулирования.

Статья 11

Настоящее Соглашение вступает в силу с даты последнего письменного уведомления о выполнении Сторонами внутригосударственных процедур, необходимых для его вступления в силу, и действует до тех пор, пока все обязательства, вытекающие из настоящего Соглашения, не будут выполнены.

Совершено в г. Ханое «___» марта 2002 года в двух подлинных экземплярах, каждый на вьетнамском и русском языках, причем оба текста имеют одинаковую силу.

ЗА ПРАВИТЕЛЬСТВО СОЦИАЛИСТИЧЕСКОЙ РЕСПУБЛИКИ ВЬЕТНАМ



ЗА ПРАВИТЕЛЬСТВО РОССИЙСКОЙ ФЕДЕРАЦИИ

